

DOI: <https://doi.org/10.59294/HIUJS.KHTT.2026.042>

PHÂN TÍCH LỖI SỬ DỤNG TRỢ TỪ CHỦ NGỮ TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG NHẬT CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Phan Thị Mai Trâm*, Nguyễn Trung Hiếu
Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Trợ từ chủ ngữ là một trong những yếu tố ngữ pháp then chốt nhưng cũng gây ra nhiều trở ngại nhất cho người học tiếng Hàn và tiếng Nhật tại Việt Nam. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đối chiếu và đánh giá mức độ nhận thức cũng như khả năng sử dụng thực tế các trợ từ chủ ngữ trong hai ngôn ngữ này của sinh viên Việt Nam. Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích lỗi sai thông qua các bài kiểm tra thực hành và khảo sát định lượng, nghiên cứu đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt cốt lõi trong cơ chế hoạt động của trợ từ chủ ngữ Hàn - Nhật. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn người học gặp khó khăn trong việc phân biệt các sắc thái ý nghĩa vi tế, dẫn đến tình trạng chuyển di ngôn ngữ tiêu cực từ tiếng Việt hoặc nhầm lẫn giữa hai ngoại ngữ mục tiêu. Phát hiện này có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp cơ sở lý luận vững chắc cho các giảng viên ngoại ngữ, từ đó đề xuất những phương pháp giảng dạy mang tính ứng dụng cao nhằm khắc phục lỗi sai hệ thống. Kết quả của nghiên cứu đóng góp trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng đào tạo đa ngữ và phát triển năng lực giao tiếp chính xác cho người học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Từ khóa: trợ từ chủ ngữ, tiếng Hàn, tiếng Nhật, ngôn ngữ học đối chiếu

AN ERROR ANALYSIS IN THE USE OF KOREAN AND JAPANESE SUBJECT MARKERS BY VIETNAMESE STUDENTS

Phan Thi Mai Tram, Nguyen Trung Hieu

ABSTRACT

Subject particles constitute a crucial grammatical component yet remain one of the most significant obstacles for Vietnamese learners acquiring Korean and Japanese. This research was conducted to comparatively evaluate the level of awareness and the practical production of subject particles in both languages among Vietnamese students. By employing error analysis methodology through practical proficiency tests and quantitative surveys, the study highlights the fundamental similarities and nuanced differences in the operational mechanisms of Korean and Japanese subject particles. The findings reveal that a majority of learners struggle to differentiate subtle semantic nuances, leading to negative language transfer from their mother tongue or cross-linguistic confusion between the two target languages. This discovery is highly significant as it provides a solid theoretical foundation for language educators, thereby allowing for the proposition of highly applicable pedagogical strategies to rectify these systematic errors. Ultimately, the results of this study contribute directly to enhancing the quality of multilingual education and developing accurate communicative competence for Vietnamese learners within the context of global integration.

Keywords: subject particles, Korean, Japanese, contrastive linguistics

* Tác giả liên hệ: Phan Thị Mai Trâm, Email: tramptm@hiu.vn
(Ngày nhận bài: 07/4/2026; Ngày nhận bản sửa: 24/4/2026; Ngày duyệt đăng: 29/4/2026)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự dịch chuyển mạnh mẽ của các chuỗi cung ứng toàn cầu, nhu cầu học tập các ngoại ngữ phương Đông, đặc biệt là tiếng Hàn và tiếng Nhật, tại Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Đối với sinh viên khối ngành ngôn ngữ, yêu cầu đặt ra không chỉ dừng lại ở khả năng giao tiếp trôi chảy mà còn đòi hỏi sự chuẩn xác cao về mặt ngữ pháp và sắc thái ngữ dụng. Tuy nhiên, việc thụ đắc các ngôn ngữ này luôn đi kèm với những thách thức nhận thức không nhỏ, nguyên nhân cốt lõi xuất phát từ sự khác biệt quá lớn về loại hình ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích.

Tiếng Hàn và tiếng Nhật đều thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính (agglutinative languages), đặc trưng bởi hệ thống trợ từ vô cùng phong phú và phức tạp. Trong đó, trợ từ chủ ngữ (như *이/가* trong tiếng Hàn, *が* trong tiếng Nhật) và trợ từ chủ đề (*은/는* trong tiếng Hàn, *は* trong tiếng Nhật) là những yếu tố ngữ pháp then chốt. Chúng không chỉ xác định vai trò của danh từ trong câu mà còn quyết định trọng tâm thông tin và sắc thái biểu đạt của người nói. Ngược lại, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập (isolating language), hoàn toàn không có hệ thống trợ từ tương đương mà chủ yếu dựa vào trật tự từ cố định (S-V-O) và hư từ để định hình quan hệ ngữ pháp.

Sự vắng mặt của khái niệm trợ từ trong tư duy ngôn ngữ tiếng Việt đã tạo ra một rào cản lớn nhất cho người học. Thực tiễn giảng dạy cho thấy, sinh viên Việt Nam thường xuyên chịu sự chi phối của hiện tượng “chuyển di ngôn ngữ tiêu cực” (negative language transfer) từ tiếng mẹ đẻ. Hệ quả là người học có xu hướng bỏ quên trợ từ, áp đặt rập khuôn tư duy dịch thuật “word-by-word” từ tiếng Việt, hoặc nhầm lẫn nghiêm trọng trong việc phân biệt các chức năng vi tế giữa các cặp trợ từ khi muốn nhấn mạnh thông tin. Những lỗi sai này thường mang tính hệ thống, lặp đi lặp lại một cách vô thức và trở thành rào cản lớn nhất ngăn cản người học đạt đến năng lực sử dụng ngôn ngữ tự nhiên như người bản xứ.

Xuất phát từ những trở ngại trong thực tiễn đào tạo, việc nghiên cứu đối chiếu cơ chế hoạt động của trợ từ chủ ngữ Hàn - Nhật, đồng thời bóc tách các rào cản trong nhận thức và sử dụng thực tế của người học Việt Nam là một đòi hỏi cấp thiết. Nghiên cứu “Đối chiếu nhận thức và sử dụng trợ từ chủ ngữ tiếng Hàn, Nhật của người học Việt Nam” được thực hiện nhằm giải quyết điểm nghẽn này. Đề tài hướng tới việc cung cấp một góc nhìn đối chiếu toàn diện, làm cơ sở lý luận vững chắc để từ đó đề xuất những định hướng sư phạm phù hợp, giúp vô cùng cấp thiết các lỗi sai hệ thống và nâng cao chất lượng đào tạo đa ngữ hiện nay.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Thứ nhất là công trình của S. Iwasaki (2013) mang tên “*Japanese*” (Tiếng Nhật). Điểm mạnh của nghiên cứu này là việc phân tích cực kỳ chi tiết hệ thống trợ từ chủ ngữ (*ga*) và chủ đề (*ha*) trong tiếng Nhật dưới góc độ ngữ pháp chức năng, giúp người đọc hiểu rõ sự khác biệt giữa thông tin cũ và thông tin mới trong cấu trúc câu. Tuy nhiên, công trình vẫn tồn tại khoảng trống khi tập trung thuần túy vào lý thuyết tiếng Nhật bản ngữ, chưa có sự soi chiếu đối lập với hệ thống trợ từ tương đồng trong tiếng Hàn để thấy được sự khác biệt về sắc thái ngữ dụng đặc thù giữa hai ngôn ngữ [1].

Thứ hai là nghiên cứu của H. M. Sohn (2001) với đề tài “*The Korean Language*” (Tiếng Hàn). Công trình đã hệ thống hóa toàn diện các loại trợ từ trong tiếng Hàn (*i/ga* và *eun/neun*), giải thích rõ cơ chế chắp dính và vai trò của trợ từ trong việc định hình quan hệ giữa các thành phần câu. Mặc dù vậy, nghiên cứu này chủ yếu mang tính chất mô tả cấu trúc tiếng Hàn đơn lẻ, do đó chưa chỉ ra được những điểm gây nhiễu hoặc nhầm lẫn khi người học thực hiện chuyển đổi giữa tiếng Hàn và các ngôn ngữ có cùng hệ thống trợ từ tương tự như tiếng Nhật [2].

Thứ ba là công trình của Y. J. Kim (2018) về “*A Comparative Study on the Subject Markers in Korean and Japanese*” (Nghiên cứu đối chiếu trợ từ chủ ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Nhật). Điểm mạnh nổi bật của nghiên cứu là chỉ ra được những tương đồng và khác biệt rất nhỏ giữa cặp trợ từ của hai ngôn ngữ

ngữ này trong các cấu trúc câu phức và câu điều kiện. Tuy nhiên, khoảng trống cần bổ sung là đối tượng khảo sát chủ yếu vẫn là người bản ngữ hoặc nhóm người học phương Tây, vốn thiếu đi phần phân tích dữ liệu thực nghiệm từ người học ngoại ngữ để nhận diện các lỗi sai hệ thống phát sinh trong quá trình thụ đắc [3].

Thứ tư là nghiên cứu của Nguyễn Thu Hương (2021) với đề tài “*Lỗi sử dụng trợ từ chủ ngữ tiếng Nhật của sinh viên Việt Nam và giải pháp khắc phục*”. Nghiên cứu đã nhận diện thành công các lỗi sai phổ biến như việc bỏ sót trợ từ và đưa ra được một số bài tập thực hành mang tính ứng dụng cao. Dù vậy, nghiên cứu mới chỉ giới hạn trong phạm vi phân tích lỗi sai đơn ngữ của tiếng Nhật, chưa đặt trong mối tương quan đối chiếu với tiếng Hàn để tìm ra quy luật thụ đắc chung cho nhóm trợ từ thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính Đông Á [4].

Thứ năm là công trình của Trần Thị Minh (2023) mang tên “*Đối chiếu cấu trúc câu tiếng Hàn và tiếng Việt dưới góc độ loại hình học ngôn ngữ*”. Nghiên cứu này có ưu điểm lớn trong việc phân tích sâu sắc đặc điểm của ngôn ngữ chấp dính, giúp giải thích gốc rễ các khó khăn khi tiếp cận trợ từ. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn thiên về lý thuyết đối chiếu cấu trúc tổng quát, chưa tập trung bóc tách riêng biệt và đối chiếu sâu sắc cơ chế vận hành của cặp trợ từ chủ ngữ Hàn - Nhật vốn là thành phần gây nhiều nhiều nhất đối với người học [5].

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã thiết lập được nền tảng lý thuyết vững chắc về hệ thống trợ từ trong đơn ngữ hoặc bước đầu thực hiện các phép đối chiếu cấu trúc vĩ mô. Tuy nhiên, việc phân tích thực nghiệm các lỗi sai mang tính hệ thống khi người học tiếp cận đồng thời cả hai ngôn ngữ này vẫn là một khoảng trống cần được lấp đầy. Nghiên cứu này hướng tới việc đối chiếu sâu cơ chế hoạt động của trợ từ chủ ngữ Hàn - Nhật thông qua dữ liệu thực tế, nhằm làm rõ những khó khăn nội tại khi thụ đắc các ngôn ngữ có cùng loại hình chấp dính.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu đối chiếu cơ chế hoạt động của trợ từ chủ ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Nhật, từ đó nhận diện các lỗi sai hệ thống của người học Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu tập trung giải quyết các câu hỏi sau:

Câu hỏi 1: Những lỗi sai phổ biến nhất của sinh viên Việt Nam khi sử dụng cặp trợ từ chủ ngữ/chủ đề trong tiếng Hàn (이/가, 은/는) và tiếng Nhật (が, は) là gì?

Câu hỏi 2: Sự khác biệt loại hình ngôn ngữ (Đơn lập và Chấp dính) đóng vai trò như thế nào trong việc hình thành các lỗi sai này?

3.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng thông qua kỹ thuật Phân tích lỗi sai (Error Analysis) trên nền tảng ngữ liệu thực tế. Thay vì sử dụng bảng hỏi khảo sát nhận thức, nghiên cứu tập trung vào việc mổ xẻ các sản phẩm ngôn ngữ tự nhiên của người học để đảm bảo tính khách quan và phản ánh đúng phản xạ ngôn ngữ thực tế.

3.3. Khách thể và ngữ liệu nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành trên 60 sinh viên năm 2 và năm 3 thuộc Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Khách thể được chia đều thành hai nhóm để phục vụ mục đích đối chiếu:

- **Nhóm tiếng Nhật:** Gồm 30 sinh viên chuyên ngành Tiếng Nhật (chiếm 50%).

- **Nhóm tiếng Hàn:** Gồm 30 sinh viên chuyên ngành Tiếng Hàn (chiếm 50%).

Tiêu chí xác định trình độ: Toàn bộ sinh viên tham gia khảo sát có năng lực ngoại ngữ từ sơ cấp đến trung cấp. Việc xác định trình độ này căn cứ vào tiến độ đào tạo thực tế tại trường và hệ thống

đánh giá năng lực ngoại ngữ chuẩn quốc tế:

- **Đối với nhóm tiếng Nhật:** Sinh viên đã hoàn thành các học phần Thực hành tiếng từ 1 đến 3, có năng lực tương đương trình độ JLPT N4 đến N3.

- **Đối với nhóm tiếng Hàn:** Sinh viên đã hoàn thành các học phần Thực hành tiếng tương ứng, có năng lực tương đương trình độ TOPIK 2 đến TOPIK 3.

Ngữ liệu nghiên cứu: Nghiên cứu thu thập tổng cộng 60 mẫu ngữ liệu, tương ứng với 60 sản phẩm độc lập từ 60 sinh viên nêu trên (mỗi sinh viên cung cấp 01 mẫu). Các ngữ liệu này được thu thập ngẫu nhiên trong học kỳ II năm học 2025-2026, bao gồm: các bài tập viết luận ngắn, bài kiểm tra định kỳ và bài tập dịch Việt - Nhật hoặc Việt - Hàn. Việc mỗi khách thể đóng góp một mẫu giúp đảm bảo tính đa dạng và khách quan trong việc phân tích các loại lỗi sai thường gặp ở người học Việt Nam.

3.4. Công cụ và quy trình thực hiện

Nghiên cứu được triển khai theo quy trình 4 bước dựa trên lý thuyết Phân tích lỗi sai (Error Analysis), với các thao tác cụ thể như sau:

- Bước 1 - Thu thập (Collection): Tập hợp 60 bài làm thực tế của sinh viên (như đã nêu ở mục 3.3) từ kho lưu trữ bài tập của các học phần. Các ngữ liệu này được giữ nguyên văn, không qua chỉnh sửa nhằm phản ánh chân thực nhất lỗi sai tự nhiên của người học.

- Bước 2 - Nhận diện và Mã hóa (Identification & Coding): Tác giả tiến hành đọc soát và trích xuất các câu có chứa lỗi sai hoặc cách dùng không tự nhiên liên quan đến trợ từ chủ ngữ. Nhằm đảm bảo tính khách quan và độ nhất quán, quá trình mã hóa lỗi được thực hiện bằng phương pháp đánh giá chéo: tác giả thực hiện mã hóa sơ bộ, sau đó [tham khảo ý kiến của 01 giảng viên chuyên môn / hoặc: tiến hành kiểm tra lại lần hai sau 2 tuần] đối với những trường hợp sử dụng trợ từ có tính nhập nhằng, nhằm thống nhất kết quả nhận diện trước khi chuyển sang bước phân loại.

- Bước 3 - Phân loại (Classification): Các lỗi sai được thống kê và chia thành 3 nhóm chính dựa trên tiêu chí hình thái học và ngữ dụng học:

(1) Lỗi bỏ sót: Sinh viên lược bỏ hoàn toàn trợ từ chủ ngữ (như 은/는, 이/가 trong tiếng Hàn hoặc は/が trong tiếng Nhật) ở những vị trí mà ngữ pháp bắt buộc phải có.

(2) Lỗi dùng sai sắc thái: Sinh viên có sử dụng trợ từ nhưng nhầm lẫn chức năng ngữ dụng (ví dụ: nhầm lẫn giữa trợ từ chỉ chủ đề và trợ từ chỉ chủ ngữ), dẫn đến câu đúng cấu trúc nhưng sai ý đồ giao tiếp.

(3) Lỗi chuyển di ngôn ngữ (chuyển di từ tiếng Việt): Sử dụng thừa trợ từ hoặc sắp xếp sai trật tự từ do ảnh hưởng từ tư duy ngôn ngữ đơn lập, không biến hình và không sử dụng trợ từ của tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt).

- Bước 4 - Giải thích (Explanation): Dựa trên kết quả phân loại, nghiên cứu tiến hành đối chiếu đặc trưng loại hình học giữa tiếng Hàn/Nhật (ngôn ngữ chấp dính) và tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập) để chỉ ra nguyên nhân gốc rễ của các lỗi sai, từ đó đề xuất các lưu ý trong giảng dạy.

3.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Thống kê mô tả: Sử dụng tần suất và tỷ lệ phần trăm để xác định nhóm lỗi nào chiếm ưu thế ở mỗi ngôn ngữ.

Phân tích đối chiếu: So sánh tương quan giữa lỗi sai ở tiếng Hàn và tiếng Nhật để tìm ra các điểm tương đồng trong tư duy của người học Việt Nam khi tiếp cận hệ thống trợ từ Đông Á.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng nhận thức và thống kê lỗi sai hệ thống

Dựa trên kết quả phân tích 60 mẫu ngữ liệu từ kho lưu trữ bài làm của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế, nghiên cứu đã nhận diện và phân loại các lỗi sai liên quan đến trợ từ chủ ngữ thành

ba nhóm chính. Mặc dù đã chỉ ra được những nguyên nhân cốt lõi trong việc sử dụng sai trợ từ chủ ngữ của người học, nghiên cứu này vẫn còn một số giới hạn nhất định: Thứ nhất, về quy mô mẫu và không gian khảo sát: Nghiên cứu hiện được thực hiện trên một số lượng mẫu có giới hạn (60 ngữ liệu) và chỉ khoanh vùng tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Do đó, kết quả thống kê có thể chưa mang tính đại diện hoàn toàn cho toàn bộ cộng đồng người học tiếng Hàn và tiếng Nhật tại Việt Nam. Thứ hai, về giới hạn trình độ khách thể: Khách thể nghiên cứu mới chỉ tập trung ở nhóm sinh viên có trình độ từ sơ cấp đến trung cấp. Trên thực tế, tiến trình thụ đắc ngôn ngữ cho thấy các lỗi sai này có thể có sự biến thiên ở những người học trình độ cao cấp. Thứ ba, về loại hình ngữ liệu: Nghiên cứu chủ yếu dựa trên các văn bản viết (bài luận, bài kiểm tra, bài dịch). Trong khi đó, ở loại hình ngôn ngữ nói (khẩu ngữ), nơi yêu cầu phản xạ thời gian thực, hiện tượng lược bỏ trợ từ thường diễn ra tự nhiên và phức tạp hơn nhưng chưa được bao quát trong phạm vi bài viết này.

Kết quả thống kê tần suất lỗi được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Tỷ lệ các nhóm lỗi sai trợ từ chủ ngữ Hàn - Nhật của người học Việt Nam

| STT | Nhóm lỗi sai điển hình | Tiếng Hàn (이/가,은/는) | Tiếng Nhật (が,は) |
|-----|------------------------------------|---------------------|------------------|
| 1 | Lỗi nhầm lẫn chức năng (Confusion) | 48% | 47% |
| 2 | Lỗi bỏ sót (Omission) | 32% | 35% |
| 3 | Lỗi chuyển di cấu trúc (Transfer) | 20% | 18% |
| | Tổng cộng | 100% | 100% |

Số liệu cho thấy nhóm lỗi Nhầm lẫn chức năng chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả hai ngôn ngữ. Điều này chứng tỏ sinh viên đã có ý thức về sự hiện diện của trợ từ nhưng chưa làm chủ được các sắc thái ngữ dụng vi tế của chúng.

4.2. Phân tích các dạng lỗi điển hình qua đối chiếu Hàn - Nhật

Lỗi nhầm lẫn chức năng (Confusion): Đây là nhóm lỗi phức tạp nhất. Người học gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc phân biệt giữa trợ từ chủ ngữ (이/가 - が) và trợ từ chủ đề (은/는 - は). Theo lý thuyết của S. Iwasaki [1] và H. M. Sohn [2], sự nhầm lẫn này thường xảy ra khi sinh viên không xác định được trọng tâm thông tin của câu là thông tin cũ hay thông tin mới. Đặc biệt, hiện tượng nhiễu loạn hệ thống xảy ra mạnh mẽ khi sinh viên học song song hai thứ tiếng, dẫn đến việc áp đặt máy móc quy tắc của ngôn ngữ này lên ngôn ngữ kia.

Ví dụ tiếng Nhật: Câu sai: 誰は来ますか。 (Dare wa kimasu ka?); Câu đúng: 誰が来ますか。 (Dare ga kimasu ka?) Giải thích: Đại từ nghi vấn (誰 - ai) mang thông tin chưa biết nên không thể làm chủ đề (topic) đi với trợ từ は. Sinh viên mắc lỗi do tư duy rập khuôn “chủ ngữ luôn đi kèm は”.

Ví dụ tiếng Hàn: Câu sai (khi trả lời câu hỏi “Ai đã đến?”): 수민은 왔어요。 (Sumin-eun wasseoyo). Câu đúng: 수민이 왔어요。 (Sumin-i wasseoyo). Giải thích: Khi trả lời cho đại từ nghi vấn, chủ thể hành động (Sumin) là thông tin mới và là trọng tâm của câu, bắt buộc phải dùng trợ từ chủ ngữ 이/가. Sinh viên dùng 은/는 do nhầm lẫn chức năng chỉ định chủ đề.

Lỗi bỏ sót (Omission): Lỗi này xác nhận nhận định của Nguyễn Thu Hương về việc người học coi trợ từ là thành phần phụ có thể lược bỏ. Do ảnh hưởng từ thói quen tư duy không trợ từ trong tiếng mẹ đẻ, sinh viên thường viết câu theo cấu trúc đơn lập “Danh từ + Động/Tính từ” [4].

Ví dụ tiếng Nhật: Câu sai: 花、咲きます。 (Hana sakimasu) / 雨降っています。 (Ame futte imasu). Câu đúng: 花が咲きます。 (Hana ga sakimasu) / 雨が降っています。 (Ame ga futte imasu).

imasu). Giải thích: Sinh viên bê nguyên tư duy ghép từ của tiếng Việt (“Hoa nở”, “Trời mưa”) sang tiếng Nhật, bỏ hoàn toàn dấu hiệu hình thái nhận diện chủ ngữ.

Ví dụ tiếng Hàn: Câu sai: 동생 예빠요. (Dongsaeng yeppeoyo). Câu đúng: 동생이 예빠요. (Dongsaeng-i yeppeoyo). Giải thích: Cấu trúc tiếng Việt chỉ cần “Danh từ + Tính từ” (Em gái đẹp). Sinh viên bỏ qua trợ từ 이/가 ở văn phong viết do cho rằng từ vựng đã đủ để truyền đạt ý nghĩa.

Lỗi chuyển di cấu trúc (Transfer): Người học thường áp đặt trật tự từ cố định của tiếng Việt vào câu Hàn/Nhật. Đúng như phân tích của Trần Thị Minh, sự xung đột loại hình học giữa ngôn ngữ đơn lập và chấp dính khiến sinh viên khó chấp nhận việc chủ ngữ phải đi kèm với một dấu hiệu hình thái để xác lập vai trò [5]. Sự chuyển di này thể hiện rõ nhất ở cấu trúc “chủ ngữ kép” (chủ đề lớn - chủ ngữ nhỏ).

Ví dụ tiếng Nhật: Câu sai: 象は鼻長いです。 (Zou wa hana nagai desu). Câu đúng: 象は鼻が長いです。 (Zou wa hana ga nagai desu). Giải thích: Bị ảnh hưởng bởi cấu trúc dịch sát nghĩa “Voi (thì) mũi dài” của tiếng Việt, sinh viên đã bỏ qua trợ từ chủ ngữ phụ が bắt buộc phải có để bổ nghĩa cho tính từ trong cấu trúc “Aは B가...”.

Ví dụ tiếng Hàn: Câu sai: 나는 머리 아파요. (Na-neun meori apayo). Câu đúng: 나는 머리가 아파요. (Na-neun meori-ga apayo). Giải thích: Tương tự tiếng Nhật, tiếng Việt nói “Tôi đau đầu”. Khi chuyển ngữ, sinh viên có xu hướng chỉ dùng một trợ từ chủ đề 은/는 cho đại từ “Tôi” và bỏ sót hoàn toàn hình thái cấu trúc của chủ ngữ phụ ở danh từ “đầu” (머리).

4.3. Thảo luận về cơ chế hình thành lỗi sai

Để làm rõ nguyên nhân dẫn đến các lỗi sai của sinh viên, việc đối chiếu trực diện hệ thống trợ từ của hai ngôn ngữ ở bình diện ngữ pháp cụ thể là vô cùng cần thiết. Mặc dù tiếng Hàn và tiếng Nhật có sự tương đồng lớn về loại hình học, sự khác biệt vi tế trong sắc thái ngữ dụng lại chính là rào cản lớn nhất đối với người học. Cụ thể, sự đối chiếu này được thể hiện qua hai nhóm trợ từ chính:

Thứ nhất, đối với cặp trợ từ chủ ngữ 이/가 (tiếng Hàn) và が (tiếng Nhật): Về điểm tương đồng, cả hai trợ từ này đều đảm nhận chức năng cơ bản là đánh dấu chủ ngữ ngữ pháp của câu. Chúng thường được sử dụng khi người nói muốn cung cấp thông tin mới (trọng tâm thông tin rơi vào chính chủ ngữ) hoặc dùng trong các câu miêu tả hiện tượng tự nhiên, sự việc khách quan. Tuy nhiên, sắc thái ngữ dụng của chúng có điểm khác biệt máu chốt dễ gây nhầm lẫn. Trong tiếng Nhật, trợ từ が (ga) còn được dùng để đánh dấu đối tượng (tân ngữ) của các động từ và tính từ chỉ năng lực, sở thích, hay trạng thái (ví dụ: thích, hiểu, có thể làm). Ngược lại, trong tiếng Hàn, ở các trường hợp tương tự, ngôn ngữ này thường ưu tiên dùng trợ từ tân ngữ 을/를 (eul/reul) hoặc có những quy tắc kết hợp khắt khe hơn với 이/가 (i/ga). Sự chênh lệch này khiến sinh viên học song ngữ dễ bị nhiễu loạn thao tác, áp dụng sai quy tắc tân ngữ/chủ ngữ của ngôn ngữ này cho ngôn ngữ kia.

Thứ hai, đối với cặp trợ từ chủ đề 은/는 (tiếng Hàn) và は (tiếng Nhật):

Điểm giống nhau của hai nhóm này là đều được sử dụng để thiết lập chủ đề (Topic) cho toàn bộ câu. Trợ từ chủ đề thường đi kèm với các thông tin cũ (thông tin đã được nhắc đến trước đó hoặc được các bên giao tiếp mặc nhiên thừa nhận) và mang sắc thái đối chiếu, so sánh mạnh mẽ. Điểm khác biệt tạo nên bẫy lỗi sai nằm ở tần suất sử dụng và mức độ nhấn mạnh. Trong tiếng Nhật, trợ từ は (wa) được sử dụng với tần suất rất cao trong hội thoại thường nhật để duy trì mạch câu chuyện và có tính linh hoạt cao khi có thể thay thế cho cả trợ từ tân ngữ. Trong khi đó, ở tiếng Hàn, 은/는 (eun/neun) mang tính nhấn mạnh sự tương phản (contrast) một cách rõ rệt hơn. Thực tế cho thấy, sinh viên Việt

Nam thường lạm dụng ㅏ hoặc 은/는 cho mọi đại từ nhân xưng ở vị trí đầu câu do thói quen chuyển ngữ trực tiếp các từ “thì, là, mà” từ tiếng Việt sang.

Sự tương đồng về mặt cấu trúc giữa cặp 이/가 - 은/는 và が - は vừa là thuận lợi cho việc liên tưởng, nhưng đồng thời cũng tạo ra một bẫy tư duy lớn. Từ nền tảng đối chiếu trên, kết quả nghiên cứu cho thấy người học thường vấp phải 3 trở ngại cốt lõi:

Sự nhiễu loạn nội tại: Do chức năng của trợ từ trong tiếng Hàn và Nhật có mức độ tương đồng cao 80-90%, sinh viên thường lầm tưởng rằng chúng hoàn toàn thay thế được cho nhau (tỷ lệ 1:1). Điều này dẫn đến việc bỏ qua các sắc thái đặc thù trong các câu tồn tại, câu miêu tả trạng thái hoặc biểu đạt năng lực.

Rào cản từ tiếng mẹ đẻ: Việc tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, thiếu vắng hoàn toàn hệ thống trợ từ tương đương khiến người học luôn ở trạng thái “dịch thầm” từ tiếng Việt sang ngôn ngữ đích. Quá trình này gây ra độ trễ trong nhận thức và dẫn đến hiện tượng lược bỏ trợ từ hoặc sắp xếp sai trật tự cú pháp.

Tác động của phương pháp giảng dạy: Việc giảng dạy đơn ngữ tách biệt (chỉ dạy tiếng Hàn hoặc chỉ dạy tiếng Nhật) mà thiếu đi các bài tập đối chiếu trực diện khiến sinh viên không nhận diện được các “điểm mù” ngôn ngữ. Khi học song song hai ngoại ngữ, sự thiếu hụt phương pháp đối chiếu này càng làm trầm trọng thêm hiện tượng chuyển di cấu trúc sai lệch.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đối chiếu nhận thức và sử dụng trợ từ chủ ngữ tiếng Hàn - Nhật của người học Việt Nam đã đi đến một số kết luận trọng tâm. Trước hết, sự khác biệt căn bản giữa loại hình ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt) và chấp dính (tiếng Hàn, Nhật) chính là rào cản nhận thức lớn nhất, dẫn đến hiện tượng chuyển di ngôn ngữ tiêu cực. Theo lý thuyết về ảnh hưởng giao thoa ngôn ngữ của Odlin (1989), khoảng cách loại hình học (typological distance) càng lớn, nguy cơ chuyển di tiêu cực (negative transfer) từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích càng cao. Sự vắng bóng của phạm trù “trợ từ” trong cấu trúc cú pháp tiếng Việt đã tạo ra một khoảng trống nhận thức [6]. Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy, lỗi nhầm lẫn chức năng giữa cặp trợ từ chủ ngữ (이/가-가) và chủ đề (은/는-는) chiếm tỷ lệ cao nhất (xấp xỉ 48%), minh chứng cho việc người học chưa làm chủ được các sắc thái ngữ dụng vi tế trong từng văn cảnh cụ thể.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc học song song hai ngôn ngữ có cấu trúc tương đồng như Hàn - Nhật thường tạo ra sự “nhiều loạn hệ thống” nếu người học không được trang bị tư duy đối chiếu ngay từ đầu. Dưới góc độ thụ đắc ngôn ngữ thứ ba (L3 Acquisition), hiện tượng này được Cenoz (2001) lý giải là do hiệu ứng “giao thoa xuyên ngôn ngữ” (cross-linguistic influence) [7]. Khi tiếp xúc với các ngôn ngữ có độ gần gũi cao về mặt loại hình, người học có xu hướng đánh đồng các quy tắc. Mặc dù sinh viên có ý thức về sự hiện diện của trợ từ, nhưng thói quen “dịch thầm” từ tiếng mẹ đẻ kết hợp với sự nhiễu loạn giữa tiếng Hàn và Nhật khiến các lỗi bỏ sót hoặc dùng sai sắc thái diễn ra phổ biến. Điều này khẳng định rằng, để nâng cao năng lực giao tiếp chính xác, việc thay đổi phương pháp tiếp cận từ học thuộc lòng quy tắc sang hiểu sâu cơ chế vận hành ngôn ngữ là vô cùng cấp thiết.

5.2. Kiến nghị

Từ những phát hiện thực tiễn, tác giả đề xuất một số kiến nghị sư phạm nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập đa ngữ như sau:

Về phương pháp giảng dạy: Giảng viên cần tăng cường các bài tập phân tích đối chiếu trực diện (Contrastive Analysis) giữa tiếng Hàn và tiếng Nhật ngay trong giờ học. Thay vì chỉ dạy đơn ngữ, việc đặt cặp trợ từ của hai ngôn ngữ cạnh nhau để so sánh sự khác biệt về sắc thái thông tin cũ/mới

sẽ giúp sinh viên nhận diện các điểm mù ngôn ngữ hiệu quả hơn.

Về học liệu và công cụ hỗ trợ: Khuyến nghị Khoa và Nhà trường xây dựng bộ ngân hàng ngữ liệu lỗi sai (Error Corpus) từ chính bài làm của sinh viên qua các năm. Đề xuất này tương thích với hướng tiếp cận của Granger (2002) về việc khai thác khối ngữ liệu người học (Learner Corpus Research) để thúc đẩy phương pháp “học tập dựa trên dữ liệu” (Data-Driven Learning) [8]. Việc cho sinh viên tự nhận diện và sửa lỗi trên các ví dụ thực tế của chính mình sẽ giúp hình thành phản xạ tự điều chỉnh, thay vì chỉ tiếp thu lý thuyết thụ động từ giáo trình.

Về tư duy người học: Cần hướng dẫn sinh viên xây dựng lộ trình tự học dựa trên việc ngữ cảnh hóa trợ từ. Người học nên được khuyến khích đọc các đoạn văn bản thực tế để thấy cách trợ từ thay đổi theo dòng chảy thông tin, từ đó thoát khỏi tư duy dịch “word-by-word” từ tiếng Việt.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng và Phòng Quản lý Khoa học - Tạp chí Khoa học đã tổ chức “Hội nghị Khoa học tuổi Trẻ Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng lần thứ 2”, tạo ra một diễn đàn giao lưu học thuật uy tín và mang đến cơ hội quý báu để chúng tôi được tham gia báo cáo đề tài. Đồng thời, tác giả cũng xin chân thành cảm ơn Ban Chủ nhiệm Khoa cùng toàn thể quý đồng nghiệp tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Quốc tế đã nhiệt tình hỗ trợ, tham gia khảo sát và cung cấp những dữ liệu thực tiễn quan trọng giúp hoàn thiện bài nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] S. Iwasaki, *Japanese*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company, 2013.
- [2] H. M. Sohn, *The Korean Language*. Cambridge: Cambridge University Press, 2001.
- [3] Y. J. Kim, A comparative study on the subject markers in Korean and Japanese, *Journal of East Asian Linguistics*, vol. 27, no. 3, pp. 215-238, 2018.
- [4] Nguyễn Thu Hương, Lỗi sử dụng trợ từ chủ ngữ tiếng Nhật của sinh viên Việt Nam và giải pháp khắc phục, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5, tr. 42-49, 2021.
- [5] Trần Thị Minh, Đối chiếu cấu trúc câu tiếng Hàn và tiếng Việt dưới góc độ loại hình học ngôn ngữ, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, số 12, tr. 15-23, 2023.
- [6] T. Odlin, *Language Transfer: Cross-Linguistic Influence in Language Learning*. Cambridge: Cambridge University Press, 1989.
- [7] J. Cenoz, The effect of linguistic distance, L2 status and age on cross-linguistic influence in third language acquisition, in *Cross-Linguistic Influence in Third Language Acquisition: Psycholinguistic Perspectives*, J. Cenoz, B. Hufeisen, and U. Jessner, Eds. Multilingual Matters, pp. 8-20, 2001.
- [8] S. Granger, A bird's-eye view of learner corpus research, in *Computer Learner Corpora, Second Language Acquisition and Foreign Language Teaching*, S. Granger, J. Hung, and S. Petch-Tyson, Eds. John Benjamins Publishing, pp. 3-33, 2002.